

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 20/2022/DS-GĐT

Ngày: 12/9/2022

*V/v Tranh chấp hợp đồng liên
doanh liên kết - thuê khoán tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Xuân

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Bà Trần Thị Thu Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lụa - Thẩm tra viên

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:*** Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng liên doanh, liên kết - thuê khoán tài sản*” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A.

Địa chỉ: Quốc lộ 30, cụm Công nghiệp Bình Thành, ấp Bình Chánh, xã Bình Thành, huyện TB, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1979.

2. Bị đơn: Công ty B.

Địa chỉ: 152C, đường Nguyễn Huệ, Phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ liên hệ: Ấp 6, xã Tân Hội Trung, huyện CL, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thanh T, sinh năm 1979, chức vụ: Giám đốc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ban quản lý.**

Địa chỉ: Khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện CL, tỉnh ĐN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Công ty A (sau đây gọi tắt là Công ty A) do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đức T trình bày:

Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã Mỹ Long, huyện CL, tỉnh ĐN và thửa đất số 383, 364, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Tân Hội Trung, huyện CL, tỉnh ĐN do Ban quản lý đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ). Ngày 03/12/2020, Ban quản lý (sau đây viết tắt là Ban quản lý rừng) ký hợp đồng liên doanh, liên kết với Công ty B (sau đây viết tắt là Công ty B). Theo đó, Công ty B đầu tư tài sản trên đất. Ngày 11/02/2011, Công ty B ký kết hợp đồng liên kết sản xuất với Công ty A. Theo nội dung hợp đồng, Công ty A được sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên. Công ty A trả tiền thuê khoán hàng năm cho Công ty B ; Giá thuê khoán từ năm 2011 đến năm 2020 là 900.000.000đ/năm. Từ năm 2021 giá thuê khoán là 1.000.000.000đ/năm. Công ty A đã ứng trước cho Công ty B số tiền 2.000.000.000 đồng, số tiền này sẽ được trừ vào hai năm cuối của hợp đồng liên kết.

Năm 2015, Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) tỉnh ĐN có chủ trương thu hồi các thửa đất nêu trên để cấp cho Ban quản lý (sau đây viết tắt là Ban quản lý dự án). Năm 2020, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được đưa đấu giá. Do đó, hợp đồng liên doanh, liên kết giữa hai Công ty chấm dứt.

Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B trả lại số tiền ứng trước là 2.000.000.000 đồng. Công ty A không đồng ý trả cho Công ty B số tiền 4.302.500.000 đồng mà Công ty B yêu cầu. Bởi vì vào năm 2015, Công ty B đã thanh lý hợp đồng với Ban Quản lý rừng nên không còn quyền yêu cầu Công ty A phải trả tiền thuê đất.

Tại đơn phản tố ngày 01/02/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty B do bà Trần Thanh T là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty B có ký các hợp đồng với Ban Quản lý rừng và Công ty A như Công ty A trình bày. Thời hạn của cả hai hợp đồng đến năm 2027 mới chấm dứt. Tuy nhiên năm 2015, do chấp hành chủ trương của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Công ty B phải thanh lý hợp đồng với Ban Quản lý rừng để cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục đấu giá đất và tài sản trên đất theo quy định. Thời gian từ năm 2015 đến ngày 20/11/2020, đất và tài sản trên đất phía Công ty A vẫn khai thác, sử dụng nhưng Công ty A không trả tiền thuê khoán theo thỏa thuận. Do đó, Công ty B không đồng ý trả lại số tiền 2.000.000.000 đồng và yêu cầu Công ty A phải thanh toán tiền sử dụng tài sản từ năm 2016 đến ngày 20/11/2020 cho Công ty B là 4.302.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý do ông Trương Công Vinh đại diện trình bày:

Phía Công ty B đã rút yêu cầu hủy Biên bản ngày 26/8/2020 nên Ban quản lý không có ý kiến gì, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2021/DS-ST ngày 14/5/2021, Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh ĐN đã quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A;

Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B;

Buộc Công ty B có nghĩa vụ trả cho Công ty A 2.000.000.000 đồng. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/01/2021.

Buộc Công ty A phải trả cho Công ty B 2.446.489.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu tuyên hủy văn bản ngày 26/8/2020 của Công ty B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27/5/2021, Công ty A có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, không đồng ý trả cho Công ty B số tiền 2.446.489.000 đồng.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2022/DS-PT ngày 06/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh ĐN quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2021/DS-ST ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh ĐN.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, hiệu lực của bản án.

Ngày 27/01/2022, Công ty A có đơn đề nghị kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 104/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 26/5/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng

ngợi giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2022/DS-PT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐN ; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm, hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2021/DS-ST ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh ĐN, về phần giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty B; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh ĐN xét xử lại phần bị hủy theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 03/12/2010, Ban quản lý (thuộc UBND huyện CL, tỉnh ĐN) ký kết Hợp đồng số 29/HĐKT.2010 “Về việc liên kết, liên doanh sản xuất: Nông - Lâm - Thủy sản và du lịch sinh thái” với Công ty B. Hai bên thống nhất liên doanh, liên kết sản xuất tại khu đất diện tích 23.2143 ha tọa lạc tại ấp 6, xã Tân Hội và ấp 4, xã Mỹ Long, huyện CL do Ban Quản lý rừng đang quản lý. Thời gian liên kết, liên doanh từ 24/8/2010 đến hết ngày 24/8/2027. Theo hợp đồng, Công ty B đầu tư, xây dựng các công trình trên đất và có trách nhiệm nộp cho Ban Quản lý rừng theo giá trị lúa là 32.500 kg/năm.

[2] Ngày 11/02/2011, Công ty B ký kết Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng “Về việc liên kết, liên doanh: Nuôi trồng thủy sản” với Công ty A với nội dung: Hai bên liên kết, liên doanh nuôi trồng thủy sản tại khu đất do Công ty B đang quản lý (theo Hợp đồng số 29/HĐKT.2010 ngày 03/12/2010 nêu trên). Thời gian thực hiện hợp đồng từ 11/02/2011 đến hết ngày 11/02/2027. Theo đó, Công ty B đưa vào liên doanh 18 ao nuôi, 01 kênh cấp nước, 02 kênh thoát nước và tài sản gắn liền với đất. Công ty A xuất chi phí đầu tư, cải tạo hoàn chỉnh để đạt yêu cầu nuôi trồng thủy sản, cung cấp toàn bộ thức ăn, con giống thủy sản cho liên doanh. Công ty A trả cho Công ty B mức khoán gọn hàng năm từ năm 2011 đến 2020 là 900.000.000 đồng/năm; từ năm 2021 đến 2027 là 1.000.000.000 đồng/năm. Ngoài ra, Công ty A còn ứng trước cho Công ty B số tiền 2.000.000.000 đồng (Các bên thỏa thuận, số tiền này sẽ được trừ vào tiền khoán gọn hai năm cuối của hợp đồng).

[3] Thực tế, các bên đã thực hiện đúng nội dung thỏa thuận trong hợp đồng. Nhưng đến ngày 11/8/2015, UBND tỉnh ĐN ban hành Quyết định số 225/QĐ-UBND-NĐ thu hồi 814,959m² đất, trong đó có 03 thửa đất số 45, 383, 364 của Ban Quản lý rừng để giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện CL

(nay là Ban quản lý) khai thác, quản lý. Ngày 04/9/2015, Ban Quản lý rừng và Công ty B đã ký “*Bảng thanh lý hợp đồng*” số 29/TL-HĐKT-2015, về việc thanh lý hợp đồng số 29/HĐKT.2010 ngày 03/12/2010 giữa hai bên. Theo “*Bảng thanh lý hợp đồng*” thể hiện: Công ty B còn phải nộp cho Ban Quản lý rừng số tiền 11.766.000 đồng; Ban Quản lý rừng đã nhận lại phần đất liên doanh nuôi trồng thủy sản với Công ty B; Sau khi đấu giá người trúng đấu giá có trách nhiệm trả lại tiền đầu tư trên đất cho Công ty B. Như vậy, hợp đồng số 29/HĐKT.2010 ngày 03/12/2010 giữa Công ty B và Ban Quản lý rừng đã được thanh lý, không còn giá trị. Kể từ ngày 04/9/2015 (ngày ký “*Bảng thanh lý hợp đồng*”), Công ty B không còn quyền quản lý, sử dụng đất và các tài sản trên đất. Do đó, các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh, liên kết ngày 11/02/2011 giữa Công ty B với Công ty A liên quan đến quyền sử dụng đất nêu trên cũng bị chấm dứt theo quy định tại khoản 5 Điều 424 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là khoản 5 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015) “*Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn*”.

[4] Ngày 20/11/2020, Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh ĐN và Ban quản lý tổ chức bán đấu giá các thửa đất 45, 383, 364. Tại Quyết định số 3880/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện CL đã công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH thủy sản Phát Tiến (*sau đây gọi tắt là Công ty Phát Tiến*) có tổng diện tích 188.572 m² (tại các thửa đất số 45, 383, 364). Theo Biên bản làm việc của Sở Tài chính ngày 24/5/2018; Biên bản làm việc ngày 02/12/2020 của Ban quản lý (có sự tham gia của cả hai Công ty B và Hùng Cá) thì hai Công ty đồng ý nhận số tiền phân chia theo tỷ lệ theo Biên bản ngày 24/5/2018 của Sở Tài chính cụ thể: Công ty B được hoàn trả giá trị đầu tư trên đất 63,6% trên tổng giá trị tài sản số tiền 6.964.418.784 đồng; Công ty A được hoàn trả giá trị đầu tư trên đất 36,4% số tiền 3.985.925.216 đồng (Cả hai Công ty chỉ không thống nhất giữ lại khoản tiền 2.000.000.000 đồng tiền khoản gọn hai năm cuối của hợp đồng Công ty A đã đặt trước).

Theo Văn bản số 42/BQLDA&PTQĐ-HC ngày 19/01/2021 của Ban quản lý thì Ban quản lý đã chi tạm ứng cho Công ty B số tiền 2.000.000.000 đồng, hiện đang giữ số tiền còn lại là 4.964.418.784 đồng.

[5] Tại Biên bản ngày 26/8/2020 của Ban quản lý thể hiện nội dung sau khi có quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh, Công ty A có khai thác đất để nuôi trồng thủy sản trên diện tích 188.572m² tại các thửa đất số 45, 383, 364 “...*để quản lý và khai thác đất đai có hiệu quả, qua trao đổi Công ty A thống nhất có sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản sau khi có Quyết định số 225/QĐ-UBND-ND ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ĐN...thời gian Công ty A khai thác đối với 03 thửa đất nêu trên từ ngày 11 tháng 8 năm 2015 đến ngày 11*

tháng 8 năm 2019 (04 năm)... Công ty A đồng ý nộp tiền thuê đất từ ngày 11 tháng 8 năm 2015 đến ngày 11 tháng 8 năm 2019 đơn giá thuê theo quy định của Nhà nước". Tại Văn bản số 221/BQLDA&PTQĐ ngày 13/4/2021 của Ban quản lý, có nội dung: qua khảo sát thực tế Công ty A có sử dụng đất sau khi có Quyết định số 225/QĐ-UBND-NĐ... đến thời điểm kết thúc không còn nuôi cá (tại các thửa đất số 45, 383, 364) được xác định là 04 năm; Biên bản ngày 26/8/2020 của Ban quản lý và phát triển quỹ đất huyện CL là cơ sở pháp lý để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thu tiền sử dụng đất (04 năm) đối với Công ty A (tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty B đã rút yêu cầu hủy Văn bản ngày 26/8/2020 nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết).

[6] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, sau khi ký kết “*Bảng thanh lý hợp đồng*” ngày 04/9/2015 giữa Ban quản lý và Công ty B thì Công ty B đã bàn giao quyền sử dụng đất cho Ban quản lý; Công ty B được nhận lại tiền đầu tư trên đất sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đấu giá tài sản. Do đó, Công ty B không còn quyền được nhận tiền sử dụng đất và tài sản trên đất từ Công ty A. Sau khi có Quyết định số 225/QĐ-UBND-NĐ ngày 11 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh ĐN về việc thu hồi đất, Công ty A tiếp tục sử dụng đất thì phải trả tiền thuê đất cho Nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B; buộc Công ty A trả số tiền thuê đất và tài sản trên đất từ tháng 02/2016 đến ngày 20/11/2020 với số tiền là 2.446.489.000 đồng cho Công ty B là không đúng với tình tiết khách quan của vụ án, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty A và tiền thuê đất của Nhà nước.

[7] Xét thấy các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án. Việc sửa bản án phúc thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nên Ủy ban thẩm phán không cần thiết hủy một phần bản án sơ thẩm và phúc thẩm như kháng nghị của Viện kiểm sát mà chỉ sửa bản án phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B yêu cầu Công ty A trả số tiền 2.446.489.000 đồng là phù hợp. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc buộc Công ty B trả lại số tiền ứng trước là 2.000.000.000 đồng đã được Tòa án hai cấp tỉnh ĐN chấp nhận; phía Công ty B không có đơn kháng cáo, đương sự không có đơn đề nghị kháng nghị; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng không kháng nghị nội dung này nên giữ nguyên.

Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh ĐN là có căn cứ. Tuy nhiên, hiện nay số tiền bị phong tỏa là 2.000.000.000 đồng, Ban quản lý đã chuyển sang cho Chi cục Thi hành án dân sự

huyện CL để trả cho Công ty A. Do đó, không cần thiết phải tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về án phí các đương sự phải chịu như sau:

[8.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty A được chấp nhận nên Công ty A không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Các khoản tiền Công ty A đã nộp cho Cơ quan thi hành án được hoàn trả lại cụ thể:

Hoàn trả 36.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0012175 ngày 14/01/2021; 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0012699 ngày 27/5/2021; 44.229.500 đồng theo Biên lai thu số 0012699 ngày 27/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL.

[8.2] Đối với Công ty B phải nộp án phí được tính trên số tiền 2.000.000.000 đồng phải trả cho Công ty Hùng Cá là 72.000.000 đồng và phải chịu án phí của số tiền phản tố không được chấp nhận 2.446.489.000 đồng là $72.000.000 \text{ đồng} + (446.489.780 \text{ đồng} \times 2\%) = 80.929.795 \text{ đồng}$. Tổng cộng Công ty B phải nộp tiền án phí 152.929.795 đồng.

Sau khi Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2022/DS-PT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐN có hiệu lực pháp luật, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN đã tổ chức thi hành bản án; kết quả cho đến nay, như sau:

Ngày 24/3/2022, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN đã chuyển số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 56.151.200 đồng mà Công ty B đã nộp trước đó thành án phí sơ thẩm mà đương sự phải chịu.

Ngày 24/3/2022, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN đã chuyển số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 36.000.000 đồng và tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà Công ty A đã nộp trước đó thành án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm mà đương sự phải chịu.

Ngày 13/4/2022, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN đã thu của Công ty B số tiền 15.848.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 13/4/2022, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN đã thu của Công ty A số tiền 44.229.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Như vậy, các khoản án phí đã thi hành xong.

Ngày 13/4/2022, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN thu của Công ty B số tiền 2.000.000.000 đồng để trả cho Công ty A, đã thi hành án xong (số tiền này được chuyển từ Ban quản lý sang cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL để trả cho Công ty A).

Ngày 13/4/2022, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN thu của Công ty A số tiền 1.895.070.500 đồng để trả cho Công ty B, đã thi hành án xong số tiền này. Số tiền còn lại là 551.419.000 đồng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN đã ủy thác thi hành án đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh ĐN tiếp tục thi hành án. Tại Giấy xác nhận kết quả thi hành án số 25/GXN-CCTHADS ngày 17/5/2022, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình xác nhận Công ty A đã thi hành xong cho Công ty B số tiền 551.419.000 đồng.

Như vậy, Công ty B đã thi hành án trả cho Công ty A số tiền 2.000.000.000 đồng. Công ty A đã thi hành án trả cho Công ty B số tiền 2.446.489.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 337; Điều 342; Điều 343; Điều 347 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần kháng nghị số 104/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 26/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sửa Bản án dân sự phúc thẩm số 02/2022/DS-PT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐN như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A;

Buộc Công ty B có nghĩa vụ trả cho Công ty A số tiền 2.000.000.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền mà Công ty B đã thi hành án trả cho Công ty A là 2.000.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền thi hành án số 0006761 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B, về việc buộc Công ty A phải trả cho Công ty B số tiền 2.446.489.000 đồng.

Buộc Công ty B có nghĩa vụ trả cho Công ty A số tiền 2.446.489.000 đồng mà Công ty A đã thi hành án trả cho Công ty B (theo Biên lai thu tiền thi hành án số 0006762 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN

và Giấy xác nhận kết quả thi hành án số 25/GXN-CCTHADS ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh ĐN).

2.3. Đình chỉ yêu cầu tuyên hủy văn bản ngày 26/8/2020 của Công ty B.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.4. Về án phí:

Công ty B phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 152.929.795 đồng, nhưng được trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà Công ty B đã nộp là 72.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0007667 ngày 24/3/2022 và Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0007673 ngày 13/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN. Công ty B còn phải nộp tiếp số tiền 80.929.795 đồng.

Công ty A được nhận lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 80.929.500 đồng theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0007672 ngày 13/4/2022 và Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0007668 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN.

Công ty A được nhận lại số tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0007668 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh ĐN.

Trường hợp, quyết định giám đốc thẩm được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Quyết định Giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại TP.HCM;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh ĐN;
- TAND huyện CL, tỉnh ĐN;
- Chi Cục THADS huyện CL, tỉnh ĐN;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP-VP (kèm hồ sơ), Phòng GDKT II, HS; THS (NL).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Xuân